

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022  
của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh  
và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 3117/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về ban hành Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính;*

*Căn cứ Kế hoạch số 7692/KH-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 503/TTr-SNV ngày 15/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các Sở, Ban, ngành; các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2022, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị, địa phương và chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo cải cách hành chính và chuyển đổi số tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

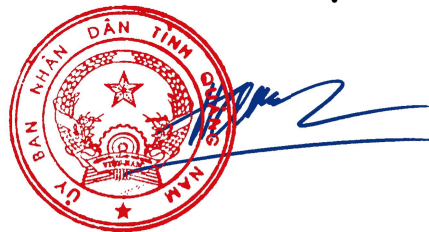
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC&CDS tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Huyện, Thị, Thành ủy;
- CPVP;
- Lưu: VT, NCKS.

I:\Dropbox\CÔNG2023\QUYETDINH\NOIVU\1503-QĐ công bố chỉ số par.docx

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2022**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/3/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
01	Sở Công Thương	67,98	27,62	95,6	95,6%	Tốt
02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	68,51	27,06	95,57	95,57%	Tốt
03	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	67,8	27,69	95,49	95,49%	Tốt
04	Sở Nội vụ	66,43	27,8	94,23	95,18%	Tốt
05	Sở Thông tin và Truyền thông	67,26	27,56	94,82	94,82%	Tốt
06	Sở Khoa học và Công nghệ	66,84	27,83	94,67	94,67%	Tốt
07	Sở Giao thông vận tải	67,73	26,43	94,16	94,16%	Tốt
08	Sở Tư pháp	66,43	27,7	94,13	94,13%	Tốt
09	Ban Dân tộc tỉnh	64,78	18,38	83,16	93,97%	Tốt
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	66,26	27,29	93,55	93,55%	Tốt
11	Sở Tài chính	62,99	18,61	81,6	92,20%	Tốt
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64,82	26,85	91,67	91,67%	Tốt
13	Thanh tra tỉnh	58,8	18,72	77,52	90,67%	Tốt
14	Sở Ngoại vụ	61,46	17,87	79,33	89,64%	Tốt
15	Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh	55,88	18,82	74,7	87,37%	Tốt
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	60,03	26,5	86,53	86,53%	Tốt
17	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	59,56	26,96	86,52	86,52%	Tốt

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	57,54	26,96	84,5	85,79%	Tốt
19	Sở Y tế	57,45	26,39	83,84	83,84%	Khá
20	Sở Xây dựng	54,89	27,04	81,93	81,93%	Khá
<b>Giá trị trung bình</b>					<b>91,17%</b>	

**Ghi chú:**

- Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh: Thang điểm đánh giá 85.5 điểm (do giảm trừ 14.5 điểm gồm: Không thực hiện việc khảo sát mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp: 10 điểm; Không có dịch vụ công trực tuyến: 4.5 điểm).

- Sở Ngoại vụ; Sở Tài chính và Ban dân tộc: Thang điểm đánh giá 88.5 điểm (do giảm trừ 11.5 điểm gồm: Không thực hiện việc khảo sát mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp: 10 điểm; Không có thanh toán trực tuyến: 1.5 điểm).

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Thang điểm đánh giá là 98.5 điểm (do giảm trừ 1.5 điểm tiêu chí không có thanh toán trực tuyến).

- Sở Nội vụ: Thang điểm đánh giá là 99 điểm (do giảm trừ 1,0 điểm Tiêu chí không có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến).

**Phụ lục II**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN NGÀNH ĐỌC CẤP TỈNH NĂM 2022**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/3/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

STT	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
01	Kho bạc nhà nước - Chi nhánh Quảng Nam	69,5	27,21	96,71	96,71%	Tốt
02	Cục Hải quan tỉnh	68,5	27,18	95,68	95,68%	Tốt
03	Công an tỉnh	68,91	26,74	95,65	95,65%	Tốt
04	Cục Thuế tỉnh	67,73	27,13	94,86	94,86%	Tốt
05	Bảo hiểm xã hội tỉnh	66,85	25,65	92,5	92,5%	Tốt
<b>Giá trị trung bình</b>					<b>95.08%</b>	

**Phụ lục III**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/3/2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

STT	Địa phương	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	Chỉ số CCHC	Xếp hạng
01	UBND huyện Bắc Trà My	63,4	28,04	91,44	91,44%	Tốt
02	UBND huyện Thăng Bình	60,96	28,2	89,16	89,16%	Tốt
03	UBND thành phố Tam Kỳ	61,01	27,71	88,72	88,72%	Tốt
04	UBND huyện Núi Thành	59,73	28,2	87,93	87,93%	Tốt
05	UBND huyện Tiên Phước	58,9	27,19	86,09	86,09%	Tốt
06	UBND thành phố Hội An	57,99	27,83	85,82	85,82%	Tốt
07	UBND huyện Đại Lộc	58,89	26,85	85,74	85,74%	Tốt
08	UBND huyện Nam Trà My	57,97	26,75	84,72	84,72%	Khá
09	UBND huyện Duy Xuyên	57,67	26,66	84,33	84,33%	Khá
10	UBND thị xã Điện Bàn	56,56	27,34	83,9	83,9%	Khá
11	UBND huyện Phú Ninh	55,63	25,87	81,5	81,5%	Khá
12	UBND huyện Hiệp Đức	52,68	27,99	80,67	80,67%	Khá
13	UBND huyện Quế Sơn	54,07	26,6	80,67	80,67%	Khá
14	UBND huyện Phước Sơn	56,95	23,3	80,25	80,25%	Khá
15	UBND huyện Đông Giang	54,66	25,46	80,12	80,12%	Khá
16	UBND huyện Nông Sơn	52,01	27,97	79,98	79,98%	Khá
17	UBND huyện Tây Giang	54,18	24,89	79,07	79,07%	Khá
18	UBND huyện Nam Giang	52,3	26,3	78,6	78,6%	Khá
<b>Giá trị trung bình</b>					<b>83.82%</b>	